TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **311**/2022/HS - PT
Ngày: 12/8/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn.**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường.**

Ông **Nguyễn Tấn Trường**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Lương Quang Toàn,** Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Quách Đức Dũng**, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh KonTum, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 123/2022/TLPT-HS ngày 08 tháng 3 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Văn T về tội *"Nhận hối lộ"*. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2022/HSST ngày 24/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh KonTum.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/3/1974 tại tỉnh Lai Châu; nơi cư trú: Số 08 đường T1, tổ 1, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Thẩm phán (đã bị tạm đình chỉ công tác theo Quyết định số 109/QĐ-TCCB ngày 18/5/2021 và Quyết định gia hạn số 181/QĐ-TCCB ngày 17/8/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum); về đoàn thể: là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 22-QĐ/UBKT ngày 17/5/2021 và Quyết định gia hạn đình chỉ sinh hoạt đảng số 26-QĐ/UBKT ngày 24/9/2021 của Ủy ban kiểm tra thành ủy Kon Tum); Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1934 và bà Bùi Thị L1, sinh năm 1941; Bị cáo có vợ

Hà Thị Bé E, sinh năm 1970 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/5/2021 cho đến nay.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T theo yêu cầu của bị cáo:* Ông Lê Viết P - Luật sư Công ty Luật TNHH HV thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị Thanh D1, sinh năm 1967. Hộ khẩu thường trú: số 261 Đường H, tổ 10, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Tạm trú: số 25 đường HH, tổ 55, phường H1, quận H2, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

+ Bà Hà Thị Bé E, sinh năm 1970. Hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã S, huyện S1, tỉnh Kon Tum. Tạm trú: Số 220 Nguyễn Hữu Thọ, tổ 1, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13/5/2020, Nguyễn Văn T là Thẩm phán sơ cấp, được Chánh án Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Kon Tum phân công thụ lý giải quyết, xét xử vụ án hôn nhân và gia đình về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản khi ly hôn"* giữa bà Nguyễn Thị Thanh D1 và ông Nguyễn Thanh B, cùng trú tại số 261 Đường H, phường Q, Thành phố K, tỉnh Kon Tum. Thư ký Tòa án là ông A được phân công tiến hành tố tụng, giúp việc cho Thẩm phán.

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2020 của bà Nguyễn Thị Thanh D1 gửi đến Tòa án nhân dân thành phố K: Bà D1 đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với ông Nguyễn Thanh B; được quyền nuôi con chung là Nguyễn Thanh Thảo Ng; chia đôi các tài sản gồm: 01 căn nhà tại số 261 Đường H, phường Q, thành phố K, bà D1 xin nhận nhà đất và thanh toán tiền cho ông B; chia 02 lô đất tại xã C, thành phố K và khoản tiền vay nợ 300.000.000 đ (*Ba trăm triệu đồng)* của bà Nguyễn Thị Như N1 (trú tại số 53 đường L2, thành phố K, tỉnh Kon Tum).

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thanh D1 giữ nguyên nội dung khởi kiện. Ông Nguyễn Thanh B đồng ý ly hôn và cho bà D1 được quyền nuôi con chung, đồng ý chia đôi căn nhà tại số 261 Đường H, phường Q, thành phố K; không đồng ý theo đơn khởi kiện của bà D1 đối với yêu cầu chia 02 lô đất tại xã C và khoản tiền vay nợ 300.000.000 đồng; ông B không đến Tòa án để thực hiện việc hòa giải.

Lợi dụng việc ông Nguyễn Thanh B có thái độ không hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án, còn bà Nguyễn Thị Thanh D1 muốn giải quyết nhanh vụ

án, Nguyễn Văn T đã nhiều lần sử dụng điện thoại di động của mình (số thuê bao 0914417377) điện thoại bàn của cơ quan (số thuê bao 02603922367) gọi cho bà Nguyễn Thị Thanh D1 (số thuê bao 0982131127) để trao đổi về các nội dung khởi kiện nhằm làm cho bà D1 thấy những khó khăn trong việc giải quyết vụ án, muốn giải quyết được các yêu cầu khởi kiện thì phải nhờ T giúp đỡ. Sau đó, bà D1 đã nhờ T giải quyết nhanh các yêu cầu như nội dung đơn khởi kiện. Ngày 30/7/2020, T gọi điện thoại cho bà D1 đặt vấn đề hứa hẹn sẽ giúp đỡ để giải quyết nhanh và đúng theo nội dung đơn khởi kiện, với điều kiện: Sau khi xét xử xong vụ án, bà D1 phải đưa cho T số tiền từ 30 đến 40 triệu đồng, nếu không có, ít nhất cũng phải đưa 20.000.000 đồng, vài triệu đồng thì T không làm. Do sợ bị Thẩm phán gây khó khăn, mong T giải quyết xong vụ án, bà D1 đồng ý sẽ đưa tiền theo yêu cầu của T.

Ngày 25/9/2020, Nguyễn Văn T-Thẩm phán chủ tọa phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nêu trên cùng các thành viên Hội đồng xét xử đã tuyên xử việc ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản nhà và đất tại số 261 Đường H, phường Q, thành phố K như yêu cầu khởi kiện của bà D1; về số tiền vay nợ 300.000.000 đồng buộc bà D1 phải có trách nhiệm trả; về 02 lô đất tại xã C, thành phố K thì tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

Sau đó, bà D1 đã mượn của chị Nguyễn Thanh Hoài Th, sinh năm 1991 (con gái bà D1) trú tại phường H1, quận H2, thành phố Đà Nẵng 14.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Ngọc L2 (bạn của bà D1) trú tại phường Quyết Thắng, thành phố K, tỉnh Kon Tum số tiền 6.000.000 đồng để gom đủ 20.000.000 đồng cho Nguyễn Văn T theo yêu cầu T đưa ra. Chiều ngày 29/9/2020, bà Nguyễn Thị Thanh D1 đến Tòa án nhân dân thành phố K gặp Thư ký Tòa án A để nhận bản án sơ thẩm và mang số tiền 20.000.000 đồng vào phòng làm việc của Nguyễn Văn T. Tại đây, bà D1 nói với T: như đã hứa từ trước, nhưng bây giờ chỉ có 20.000.000 đồng, trước mắt đưa cho T 20.000.000 đồng, T đồng ý nhận. Sau đó, bà D1 lấy 20.000.000 đồng từ trong túi xách ra đưa cho T, T nhận tiền và cất vào ngăn bàn làm việc. Khi về nhà, bà D1 nhắn tin cho T nhắc trong số tiền 20.000.000 đồng đã nhận, T cho Thư ký A một ít. Do sợ việc bà D1 nhắn tin cho mình về việc nhận tiền bị phát hiện, T đã gọi điện thoại cho bà D1 yêu cầu xóa ngay tin nhắn và hứa sẽ cho A từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, T đã sử dụng toàn bộ số tiền nhận của bà D1, không cho Thư ký A và không báo cho ai biết.

Ngày 30/9/2020, bà Nguyễn Thị Thanh D1 làm đơn tố cáo hành vi nhận hối lộ số tiền 20.000.000 đồng của Nguyễn Văn T. Khi biết bà D1 làm đơn tố cáo, T kể lại sự việc cho vợ là bà Hà Thị Bé E biết. Ngày 28/10/2020, bà Hà Thị Bé E lấy tiền của gia đình mang đến nhà trả cho bà Nguyễn Thị Thanh D1 20.000.000 đồng. Bà D1 nhận lại đủ tiền và viết giấy nhận tiền. Việc bà Hà Thị

Bé E mang trả lại tiền cho bà D1 đã được T đồng ý. Ngày 03/11/2020, bà D1 nộp lại số tiền 20.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra để phục vụ việc điều tra vụ án.

Ngày 08/10/2020, bà Nguyễn Thị Thanh D1 đã làm đơn kháng cáo phúc thẩm về phần bản án sơ thẩm tuyên xử đối với khoản nợ 300.000.000 đồng và 02 lô đất tại xã C, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Ngày 05/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình do bà Nguyễn Thị Thanh D1 khởi kiện, đã công nhận sự thỏa thuận giữa bà D1 và ông B và quyết định: Bà Nguyễn Thị Thanh D1 đồng ý để ông Nguyễn Thanh B sử dụng tiền bán 02 lô đất tại xã C, thành phố K; về khoản vay nợ 300.000.000 đồng, ông B có nghĩa vụ trả 100.000.000 đồng, bà D1 có nghĩa vụ trả 200.000.000 đồng.

Kết quả giám định 08 file ghi âm cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa bà Nguyễn Thị Thanh D1 với Nguyễn Văn T và A do bà D1 giao nộp, thể hiện: Không phát hiện thấy dấu vết cắt, ghép, chỉnh sửa nội dung; tiếng nói trong các mẫu cần giám định là tiếng nói của bà Nguyễn Thị Thanh D1, Nguyễn Văn T và A. Toàn bộ nội dung các cuộc nói chuyện trong mẫu cần giám định đã được dịch thành văn bản; trong đó có thể hiện nội dung: Nguyễn Văn T hứa sẽ tạo điều kiện giúp đỡ để giải quyết vụ án của bà D1, yêu cầu bà D1 sau khi xét xử xong vụ án phải đưa số tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng, ít nhất cũng phải 20.000.000 đồng, vài triệu đồng T không làm; yêu cầu bà D1 phải xóa tin nhắn có nội dung thể hiện việc đưa số tiền 20.000.000 đồng cho T, nhờ T cho Thư ký A 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng và yêu cầu không được kể cho người khác nghe.

Cơ quan Điều tra đã thu giữ nhật ký số điện thoại của Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh D1 thể hiện các cuộc gọi đi, đến các số điện thoại của T (0914417377, 02603922367), số điện thoại của bà D1 (0982131127), phù hợp với thời gian diễn biến vụ án.

Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Văn T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội; thừa nhận đã chủ động gọi điện thoại yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh D1 phải đưa cho T số tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng để giúp giải quyết vụ án nhanh và theo nội dung khởi kiện của bà D1. Để che dấu hành vi nhận hối lộ, T nói bà D1 đưa số tiền trên với danh nghĩa để cảm ơn và đưa sau khi xét xử xong vụ án. Việc T không tuyên xử 02 lô đất tại xã C, thành phố K và khoản vay nợ 300.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà D1 là do ông Nguyễn Thanh B không phối hợp giải quyết, việc này ngoài ý muốn của T. T không nói cho ai biết việc đòi và nhận tiền của bà D1. Khi biết bà D1 tố cáo, T đã đồng ý để vợ là

bà Hà Thị Bé E mang trả lại cho bà D1 số tiền 20.000.000 đồng và đã viết thư xin lỗi gửi bà D1.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2022/HS-ST ngày 24/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ Điều 38; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; điểm g khoản 2 Điều 354 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội "*Nhận hối lộ*".

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T **04** (Bốn) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 13/5/2021).

Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và thông cáo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, bị cáo Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét lại bản án sơ thẩm và xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm xử mức án quá nặng và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm án cho bị cáo. Đồng thời xem xét trách nhiệm bà D1 về hành vi đưa hối lộ theo qui định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm cho bị cáo Nguyễn Văn T một phần hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn T thừa nhận hành vi phạm tội của mình, khi được phân công thụ lý giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình của Nguyễn Thị Thanh D1 với ông Nguyễn Thanh B. Ngày 30/7/2020, Nguyễn Văn T đã chủ động gọi điện yêu cầu bà D1 sau khi xử xong thì bà D1 phải giao cho T 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng, hoặc ít nhất cũng 20.000.000 đồng để giải quyết nhanh vụ án theo yêu cầu. Sau khi xử xong ngày 29/9/2020, bà Nguyễn Thị Thanh D1 đến phòng làm việc giao cho T 20.000.000đ, số tiền này bị cáo nhận và tiêu xài cho cá nhân.

Với hành vi như trên, Tòa cấp sơ thẩm đã xử bị cáo Nguyễn Văn T về tội *"Nhận hối lộ"* theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 354 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy:

Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T xâm phạm nghiêm trọng đến hoạt động đúng đắn của cơ quan bảo vệ pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và làm xói mòn niềm tin của nhân dân đối hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá khách quan, toàn diện vụ án và cách ly bị cáo bị ra khỏi đời sống xã hội để cải tạo giáo dục và răn đe phòng ngừa chung.

Mặc dù, sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo hành vi phạm tội, bị cáo cùng gia đình tự nguyện trả lại số tiền 20.000.000 đ cho bà Nguyễn Thị Thanh D1; trong quá trình công tác, bị cáo được tặng thưởng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Tòa án nhân dân vào năm 2017, Giấy khen của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum các năm 2008 và 2019, Giấy khen của chi hội Luật gia tỉnh Kon Tum năm 2006. Bị cáo có cha đẻ là ông Nguyễn Văn L được Nhà nước trao tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhì, mẹ đẻ là bà Bùi Thị L1 được trao tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Ba; ông Lung, bà Liên đã ngoài 80 tuổi thường xuyên đau ốm, bị cáo là con trai duy nhất phải phụng dưỡng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, được quy định tại điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 BLHS; nhưng cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS, xử phạt bị cáo mức án 04 năm tù dưới khung hình phạt cũng là tương xứng, do đó HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Văn T.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo qui định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 354; điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 04 (bốn năm) tù về tội *"Nhận hối lộ"*.

Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 13/5/2021).

2. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200,000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm được thi hành theo Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2021/HSST ngày 24/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Kon Tum;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Kon Tum;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tồn